

Số: 814 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 3 năm 2012

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thông qua “Đề án giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao”

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4.

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XV; Chương trình hành động của Tỉnh ủy về nông nghiệp, nông thôn và nông dân;

Thực hiện Danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh khoá VI, nhiệm kỳ 2011-2016 ban hành trong năm 2012;

Xét Báo cáo thẩm định số 49/BC-STP-VBQP, ngày 15/3/2012 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết và Đề án giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao;

Sau khi tổ chức lấy ý kiến đóng góp ý kiến của các Sở, Ban ngành liên quan tại phiên họp toàn thể UBND tỉnh ngày 15/3/2012 về việc chuẩn bị các đề án trình HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã hoàn chỉnh “Đề án giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao” (gửi kèm theo Đề án và dự thảo Nghị quyết).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4 xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Ban VHXX, HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *g*



Nguyễn Đức Cường

Số: 814 /ĐA-UBND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 3 năm 2012

ĐỀ ÁN

**Giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản vùng sâu,
vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao, giai đoạn 2012 - 2015**

Phần thứ nhất

TÍNH CẤP THIẾT, MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Tính cấp thiết của đề án

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, nền kinh tế - xã hội đã có bước phát triển khá toàn diện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân qua các năm khá cao, giai đoạn 2006-2010 là 10,8%/năm, năm 2011 đạt 9,6%; GDP bình quân đầu người tăng nhanh, năm 2010 là 15,18 triệu đồng, năm 2011 đạt 19,7 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: trong cơ cấu GDP tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 25,6% (năm 2005) lên 37,5% (năm 2010), nông - lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 35,9% (năm 2005) xuống 27,4% (năm 2010). Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp nhằm nâng cao công tác xóa đói giảm nghèo bằng chương trình, kế hoạch cụ thể: chương trình 135 giai đoạn II, chương trình 134 và các dự án của chương trình mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo. Do vậy, công tác xóa đói giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh qua từng năm, giai đoạn 2006-2010 giảm bình quân là 3%, tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 toàn tỉnh 16,41%.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong công tác xóa đói giảm nghèo vẫn còn nhiều hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh: tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi năm 2011: 27,27%, vùng Dân tộc thiểu số năm 2011: 31,38%; đặc biệt ngoài huyện Đakrông là một trong 62 huyện nghèo nhất cả nước được hưởng chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững theo nghị quyết 30a/NQ-CP của Chính phủ; còn 9 xã và 23 thôn có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% có xã gần 90%, chênh lệch giàu nghèo ở các địa phương này ngày càng cao so với các địa phương khác trong tỉnh; công tác giảm nghèo chưa bền vững.

Do vậy, xây dựng **“Đề án Giảm nghèo bền vững các xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao”** là rất cần thiết và cấp bách, nhằm tập trung chỉ đạo hỗ trợ đầu tư để xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng đặc biệt khó khăn.

2. Các căn cứ để xây dựng Đề án:

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Chỉ thị số 04/2008/CT-TTg ngày 25/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các Chương trình giảm nghèo; Các thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành TW về hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

- Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

- Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

- Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 về công tác Dân tộc;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XV;

- Danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh khóa VI, nhiệm kỳ 2011-2016 ban hành vào kỳ họp thứ tư tháng 4/2012;

- Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2012;

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng phát triển được xác định trong các đề án: Quy hoạch Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020; Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hướng Hóa, Gio Linh, Vĩnh Linh đến năm 2020; Quy hoạch sử dụng đất đai; kết quả rà soát 3 loại rừng; kết quả thống kê, phân tích đánh giá thực trạng về tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện. Dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư, năng lực thực hiện nhằm đạt các mục tiêu mà đề án xác định.

3. Mục đích của Đề án:

Đề án “Giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao” nhằm tập trung chỉ đạo hỗ trợ đầu tư để xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần vùng khó khăn nhất phục vụ thực hiện chương trình hành động của tỉnh ủy về Nông nghiệp – Nông thôn và Nông dân.

4. Đối tượng:

Hộ nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Phạm vi:

Các xã, thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo từ 50% trở lên tính đến thời điểm 01/01/2012 theo chuẩn nghèo mới (trừ huyện Đakrông thuộc diện đầu tư theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo). Bao gồm:

- 09 xã (A Túc, Xy, Húc, Hường Lộc, Hường Linh, Hường Sơn huyện Hường Hóa; Linh Thượng, Vĩnh Trường huyện Gio Linh; Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh);

- 23 thôn, bản (huyện Hường Hóa: Tà Đủ xã Tân Hợp; Hà, Lệt xã Tân Thành; Khe Đá thị trấn Lao Bảo; bản 8, bản 9, Thanh 1, Thanh 4 xã Thanh; Pa Roi, A Dơi Đór xã A Dơi; Xa Rê, Ruộng, Xa Rương xã Hường Tân; Chênh Vênh xã Hường Phùng; Chai xã Hường Việt; Cuôi, Ta Păng, Tri, Sê Pu, Cọp xã Hường Lập; huyện Vĩnh Linh: Bến Mừng, Khe Lương xã Vĩnh Khê; Bãi Hà xã Vĩnh Hà).

6. Thời gian thực hiện:

Từ năm 2012 – 2015. Sau 2015 sẽ tổng kết để xem xét, tiếp tục đầu tư hoặc kết thúc chương trình.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐÓI NGHÈO CÁC XÃ, THÔN, BẢN VÙNG SÂU, VÙNG XA, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO CAO ĐẾN NĂM 2011

I. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên:

1. Điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Trị

Quảng Trị là tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, nằm trong phạm vi từ $16^{\circ}18'13''$ đến $17^{\circ}10'$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}30'51''$ đến $107^{\circ}23'48''$ kinh độ Đông. Chiều dài từ Bắc xuống Nam khoảng 80 km, chiều rộng nơi hẹp nhất là 55 km theo đường chim bay và nơi rộng nhất là 72 km. Phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Tây giáp tỉnh Savannakhét và Salavan, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, phía Đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên 4.747,15 km², chiếm 1,38% diện tích cả nước. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 16,8%, diện tích đất lâm nghiệp 46,3%. Năm 2012 dân số 449.537 người, mật độ 126 người/km², trong đó dân số nông thôn chiếm khoảng 72,4%.

Quảng Trị có quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh chảy dọc qua tỉnh, quốc lộ 9 nối từ quốc lộ 1A đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và hành lang kinh tế Đông – Tây từ Mianma- Đông Bắc Thái Lan- Lào đến các cảng biển Việt Nam, trong đó có cảng biển Cửa Việt. Đường biên giới đất liền với nước bạn Lào có chiều dài 206 km chạy dọc tuyến 19 xã thuộc 2 huyện Hường Hóa và Đakrông. Trên đường biên giới này có 01 cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo, 01 cửa khẩu quốc gia La Lay, 04 cửa khẩu phụ: Bản Cheng, Thanh, Tà Rùng, Cốc.

Nét đặc trưng của địa hình Quảng Trị là hẹp, dốc nghiêng từ Tây sang Đông; 81% lãnh thổ là đồi núi; 11,5% là đồng bằng, 7,5% là bãi cát và cồn cát ven biển. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều đồi núi thấp, sông suối, đầm phá. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp lại bị phân hóa thành các bồn trũng theo các lưu vực sông Mỹ Chánh, sông Thạch Hãn, sông Hiếu và sông Bến Hải... Đường bờ biển dài 75 km, có

Cửa Việt là nơi thuận lợi để thiết lập cảng biển, ven bờ biển có nhiều nơi thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

Đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm điển hình của vòng đai chí tuyến Bắc bán cầu và chịu ảnh hưởng lớn của biển Đông. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, lượng mưa chiếm 75-85% tổng lượng mưa cả năm.

2. Thực trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trên địa bàn miền núi.

Vùng đồng bào dân tộc và miền núi có diện tích tự nhiên 313.675 ha, chiếm 68% diện tích tự nhiên của tỉnh. Địa bàn bao gồm 2 huyện Hướng Hóa, Đakrông và một số xã miền núi thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ. Ngoài những yếu tố chung về điều kiện tự nhiên của toàn tỉnh, vùng Miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn chịu những ảnh hưởng riêng biệt của địa bàn vùng sâu, vùng xa: Địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều núi cao, khe sâu. Diện tích tự nhiên tuy rộng nhưng có độ dốc lớn nên đất sản xuất nông lâm nghiệp rất ít. Mật độ dân số thấp lại sống phân tán dựa vào các thung lũng nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn.

Toàn vùng có 43 xã, 4 thị trấn trong đó 41 xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; dân số toàn vùng đến 01/01/2012 là: 35.004 hộ, 153.220 khẩu chiếm khoảng 34,08% dân số toàn tỉnh; đồng bào dân tộc thiểu số 14.742 hộ, 73.182 khẩu chiếm 47,76% dân số toàn vùng.

Từ năm 1989 đến nay, kinh tế của Quảng Trị đã có bước phát triển khá; kinh tế nông nghiệp phát triển đa dạng, đã tạo ra những vùng chuyên canh như: cà phê, cao su, chuối, hồ tiêu, sản nguyên liệu... góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các vùng. Thông qua chương trình giảm nghèo kinh tế địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số đã có sự tăng trưởng đáng kể. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực, có nơi ngành thương mại – dịch vụ phát triển. Số hộ nghèo toàn vùng: 9.544 hộ, chiếm tỷ lệ: 27,27%. Trong đó, số hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số (41 xã): 8.789 hộ/28.007hộ, chiếm tỷ lệ 31,38%.

Cơ sở hạ tầng: hiện nay, 47 xã, thị trấn đã có đường ô tô; nhưng rất nhiều thôn bản chưa có đường đến trung tâm xã; 395 thôn bản, 29.964 hộ sử dụng điện, chiếm 90%. Tuy nhiên, các thôn bản xa trung tâm hiện nay vẫn chưa có điện lưới, người dân sử dụng máy thủy điện nhỏ từ 0,5-1kw nhưng về mùa mưa lũ không dùng được. Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số được các chương trình 135, chương trình 134, dự án giảm nghèo Miền Trung (ADB), chương trình phát triển nông thôn (do Phần Lan tài trợ) và các dự án khác đầu tư xây dựng qua các hình thức công trình nước tự chảy tập trung và phân tán. Tỷ lệ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 80%; Cơ sở vật chất trang thiết bị trường lớp học được đầu tư đồng bộ. Hiện vùng miền núi có 46 xã, thị trấn phổ cập trung học cơ sở; 47 xã, thị trấn phổ cập tiểu học; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt 92%; 08 xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Năm 2010, toàn tỉnh có 20 xã và 29 thôn bản thuộc diện đặc biệt khó khăn được đầu tư của chương trình 135.

Ngoài huyện Đakrông được hưởng chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị Quyết 30a/NQ-CP của Chính phủ còn có 09 xã và 23 thôn bản có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% là 2.761 hộ nghèo. Đặc biệt có xã, thôn, bản tỷ lệ hộ nghèo rất cao như xã: Vinh Ô (Vĩnh Linh) 83,65%, Xy (Hương Hóa) 72,09%, Hương Linh 64,85%... thôn: Xa Rương, xã Hương Tân (Hương Hóa) 85%, thôn Tà Đủ, xã Tân Hợp 81,5%, thôn Cọp, xã Hương Lập 72,2%...

Vùng xây dựng Đề án có tổng diện tích đất tự nhiên 73908,05 ha trong đó đất nông nghiệp bình quân đầu người là 1,7 ha/hộ chiếm 8%, bình quân đất lâm nghiệp là 12,35 ha/hộ chiếm 58,15% trong tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích đất rừng chiếm tỷ lệ cao nhưng thu nhập từ khai thác rừng vẫn còn thấp, nhiều hộ gia đình không đủ đất để sản xuất, tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp của các hộ gia đình hạn chế. Lương thực bình quân đầu người năm 2010 là 287 kg/người, bình quân chung của tỉnh là 376 kg/người. Về cơ sở hạ tầng: số thôn bản có điện chiếm 92,6%, số thôn bản có đường liên thôn, liên xã là 75%, do vậy việc đi lại giữa các thôn bản gặp rất nhiều khó khăn nhất là mùa mưa lũ. Nước sinh hoạt chưa đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

II. Thực trạng và nguyên nhân nghèo:

2.1. Thực trạng nghèo:

Hiện nay, toàn vùng miền núi có 35.004 hộ, 153.220 khẩu, trong đó số hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 14.742 hộ, 73.182 khẩu. Số hộ nghèo toàn vùng là 9.544 hộ, trong đó có 8.789 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số.

Vùng xây dựng Đề án có 09 xã và 23 thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% là 4.590 hộ, trong đó có 2.761 hộ nghèo, chiếm 60%.

2.2. Nguyên nhân:

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Do điều kiện tự nhiên khó khăn, địa hình bị chia cắt mạnh bởi đồi núi, sông suối, khí hậu khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt; Diện tích đất tự nhiên rộng lớn nhưng chủ yếu là đồi núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít, địa hình dốc rất khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa rửa trôi mạnh, mùa khô thiếu nước sản xuất, độ màu mỡ của đất thấp nên năng suất cây trồng không cao, đặc biệt là cây lương thực;

- Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, thu ngân sách trên địa bàn không đáng kể nên tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để tái sản xuất mở rộng rất khó khăn. Dân cư sống thưa thớt, phân bố rải rác dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện các chương trình, chính sách. Tình trạng du canh, đốt rừng làm rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số để canh tác nông nghiệp vẫn còn, năng suất cây trồng thấp;

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan.

- Công tác quy hoạch chưa có tính khoa học, thiếu đồng bộ để phát triển kinh tế - xã hội, như quy hoạch xây dựng các điểm dân cư, trung tâm thị trấn, cụm xã

chưa tập trung; quy hoạch phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội chưa hợp lý;

- Năng lực tổ chức thực hiện của cán bộ cơ sở hạn chế: lực lượng cán bộ khoa học, quản lý vừa thiếu về số lượng vừa yếu về trình độ chuyên môn và năng lực thực hiện. Khả năng quản lý và điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách các chương trình, dự án đầu tư của cán bộ cấp cơ sở thấp, ý lại cấp trên. Công tác vận động, tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho nhân dân thực hiện chưa tốt;

- Vùng đồng bào dân tộc và miền núi có nhiều tiềm năng và lợi thế, nhưng chưa khai thác hết các tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ phát triển chưa đồng bộ và đủ mạnh để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững. Mặc dù có nhiều chính sách chương trình dự án trên địa bàn với nhiều nguồn vốn khác nhau cùng mục tiêu phát triển và giảm nghèo nhưng lại điều hành theo từng cơ chế riêng với các đầu mối khác nhau: Tỉnh, huyện, xã và các tổ chức đầu tư trực tiếp. Sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa các ngành, chính quyền và các tổ chức chính trị, xã hội trong chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện;

- Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu kiến thức và kinh nghiệm sản xuất; tập quán sinh hoạt lạc hậu, đông con; bệnh tật thường xuyên xảy ra, chi phí cho việc điều trị khám chữa bệnh và đi lại lớn, thiếu vốn sản xuất kinh doanh. Người nghèo chưa có ý thức vươn lên để xóa đói giảm nghèo, tư tưởng mặc cảm tự ty tồn tại phổ biến trong người dân; một bộ phận người dân còn trông chờ và ý lại chưa chủ động phát huy nội lực, tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế. Phát triển sản xuất và chi tiêu trong gia đình chưa có kế hoạch, sản xuất nông nghiệp chưa toàn diện thiếu bền vững (cân đối giữa trồng trọt và chăn nuôi, trồng trọt các cây dài ngày và ngắn ngày chưa hợp lý); Phát triển kinh tế hộ yếu, khai thác đất đai chưa hiệu quả, nhiều hộ gia đình không đủ đất để sản xuất, quản lý đất đai chưa chặt chẽ, phân loại để khai thác sử dụng phát triển còn yếu kém.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

A. MỤC TIÊU:

I. Mục tiêu tổng quát:

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa tăng thu nhập; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân địa phương, giảm tốc độ chênh lệch khoảng cách phát triển giữa các vùng

trong huyện, tỉnh. Ổn định chính trị - xã hội, gìn giữ và phát huy những giá trị tốt đẹp về bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc; nâng cao dân trí, bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng.

II. Mục tiêu cụ thể:

1. Giai đoạn 2012-2015:

- Đến năm 2015:

- + Thu nhập bình quân đầu người: tăng gấp 2 lần năm 2010;
- + Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm: gấp 2 lần tỷ lệ hộ nghèo bình quân của huyện (khoảng 5-6%/năm) theo chuẩn nghèo từng giai đoạn;
- + Cơ bản không còn hộ dân ở nhà tạm;
- + Tạo sự chuyển biến nhanh trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống nhân dân trên cơ sở đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng, chấm dứt tình trạng du canh du cư, đốt rừng làm rẫy;
- + Cơ sở hạ tầng đáp ứng phục vụ phát triển sản xuất và đời sống dân;
- + Cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ y tế cơ bản đáp ứng được công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân;
- + Giữ vững sự ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng, cải thiện và nâng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân;

*** Một số chỉ tiêu cụ thể:**

- Có 90% số hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- Có 95% số hộ có hố xí hợp vệ sinh. Cơ bản kiểm soát, ngăn chặn được các dịch bệnh nguy hiểm;
- 100% hộ nghèo có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất được vay vốn;
- 100% thôn, bản có lớp mẫu giáo, nhà trẻ;
- Cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ y tế cơ bản đáp ứng được công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân;
- 100% xã đạt phổ cập trung học cơ sở; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt trên 90%;
- 60% thôn bản có nhà sinh hoạt cộng đồng;
- 100% người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số có yêu cầu trợ giúp pháp lý được trợ giúp pháp lý miễn phí;
- 60% trục đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông, thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đáp ứng phục vụ phát triển sản xuất và đời sống dân sinh;
- Trên 95% các thôn bản có điện phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất;
- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 90% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm có nhu cầu tưới và dân sinh.

B. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG:

1. Định hướng về hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng:

Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là mạng lưới giao thông liên vùng, giao thông dọc tuyến biên giới, hình thành hệ thống đô thị trung tâm của từng tiểu vùng gắn với bố trí dân cư.

- Giao thông:

Xây dựng hệ thống đường liên thôn, đường ra khu sản xuất đặc biệt chú trọng đường liên thôn, nội thôn cho những thôn bản ở xa trung tâm xã. Đầu tư xây dựng các tuyến đường đi lại khó khăn trong mùa mưa. Xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản một phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thủy lợi:

Tu bổ, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, đầu tư xây dựng công trình mới để tăng thêm diện tích lúa nước, cây công nghiệp, cây trồng khác và nước cho sinh hoạt.

2. Định hướng phát triển sản xuất nông lâm nghiệp chủ yếu trong vùng như sau:

- Tích cực khai hoang mở rộng diện tích lúa nước ở một số khu vực thuận lợi có điều kiện nước tưới để bù đắp một số diện tích lúa nước kém hiệu quả chuyển đổi mục đích sử dụng. Tập trung thâm canh, chú trọng công tác khảo nghiệm, tuyển chọn các bộ giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, chọn dòng, phục tráng một số giống lúa đang sản xuất có hiệu quả; xây dựng một số công trình thủy lợi nhỏ ở để tăng vụ và tăng diện tích lúa nước. Mở rộng diện tích trồng ngô, đưa các giống ngô có năng suất cao đã được trồng thử nghiệm.

Ưu tiên quy hoạch một số vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung ở khu vực Lìa và một số nơi có điều kiện, kết hợp thâm canh vừa đảm bảo hiệu quả sản xuất của người nông dân vừa đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho chế biến.

Cây công nghiệp ngắn ngày: Hướng phát triển chủ yếu là cây lạc, mở rộng diện tích trồng lạc trên cơ sở chuyển đổi đất lúa, màu năng suất thấp, xen canh, luân canh với một số cây trồng khác. Đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật canh tác và giống có năng suất cao.

Cây công nghiệp lâu năm: Tập trung thâm canh diện tích cao su, cà phê và cây hồ tiêu đã có để tăng năng suất và hiệu quả sản xuất. Mở rộng diện tích hợp lý ở những nơi có điều kiện và đã được quy hoạch phát triển cây cao su theo mô hình cao su tiểu điền, ổn định diện tích cây cà phê và cây hồ tiêu.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hoá với biện pháp chính là cải thiện tích cực chất lượng đàn gia súc, gia cầm với quy mô hợp lý, chú trọng khả năng đa dạng loài, giống nuôi (kể cả du nhập và giống bản địa); Đẩy mạnh các ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, đặc biệt lai, tạo giống; Đổi mới phương thức nuôi theo

hướng thâm canh, bán công nghiệp, hình thức nuôi chủ yếu vẫn là hộ gia đình, khuyến khích phát triển hình thức trang trại.

- Bảo vệ tốt vốn rừng tự nhiên hiện có, thực hiện tốt công tác giao đất, khoán bảo vệ rừng gắn với quy hoạch bố trí lại dân cư. Tích cực thực hiện xã hội hoá lâm nghiệp, đảm bảo tài nguyên rừng và đất rừng trong vùng thực sự có chủ.

3. Định hướng về hỗ trợ đào tạo nghề:

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy nghề, tạo khả năng và cơ hội cho người lao động được tiếp cận, lựa chọn nghề, học nghề nhằm tạo việc làm, đặc biệt là đối tượng thanh niên, lao động nữ, lao động là người nghèo.

- Tăng cường công tác khuyến công, khuyến khích du nhập và phát triển các ngành nghề mới, khôi phục các ngành nghề truyền thống. Trong đó chú trọng ưu tiên các ngành nghề sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ và sử dụng lao động địa phương như mây tre đan và các nghề truyền thống khác.

- Tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển ngành nghề xây dựng dân dụng và các ngành nghề xây dựng khác để giải quyết nhu cầu thi công xây dựng các công trình trên địa bàn, góp phần tích cực tăng thu nhập cho người lao động của địa phương, giải quyết việc làm, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Phần thứ tư

NỘI DUNG ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN VỐN

I. Cơ cấu nguồn vốn:

Tập trung mọi nguồn lực, lồng ghép các chương trình, các dự án để đầu tư thực hiện đề án, trong đó ưu tiên đầu tư vào phát triển sản xuất, đào tạo để nâng cao năng lực cho người dân.

Cơ cấu nguồn vốn hỗ trợ đầu tư như sau:

- Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất: 22,63%
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT: 66,24%
- Hỗ trợ đầu tư vào đào tạo nâng cao năng lực: 7,92%

Tổng kinh phí thực hiện đề án theo nhu cầu tổng hợp của địa phương là: 335.290,3 triệu đồng (*Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng*)

Trong đó: - Xây dựng CSHT: 250.260 triệu đồng

- Hỗ trợ phát triển sx: 52.565,3 triệu đồng

- Vốn vay: 32.465 triệu đồng

Sau khi cân đối nguồn lực, lựa chọn nội dung đầu tư cấp thiết và trên cơ sở nguồn vốn có thể đáp ứng của địa phương, của các tổ chức kinh tế, các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, vốn lồng ghép các chương trình, dự án, tổng kinh phí thực

hiện **Đề án là: 177.188,05 triệu đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, năm mươi nghìn đồng)**

- Trong đó:
- Vốn đầu tư phát triển: 96.700,00 triệu đồng
 - Vốn sự nghiệp: 49.574,05 triệu đồng
 - Vốn vay: 30.914,00 triệu đồng

II. Nội dung đầu tư:

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất:

1.1. Quy hoạch các điểm dân cư, khu sản xuất

Rà soát, hoàn thiện các loại quy hoạch bao gồm: quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các xã đến năm 2020; quy hoạch phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng các điểm dân cư, trung tâm thị trấn, cụm xã; đặc biệt là soát xét lại quy hoạch bố trí dân cư ở những xã vùng biên giới và một số vị trí chưa hợp lý theo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm an ninh quốc phòng vững chắc; quy hoạch ổn định định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quy hoạch điểm dân cư:

Kinh phí: 14 điểm x 200 triệu đồng/điểm = 2.800,00 triệu đồng

- Quy hoạch vùng sản xuất:

Kinh phí: 20 vùng x 100 triệu đồng/vùng = 2.000,00 triệu đồng

Tổng kinh phí: 4.800 triệu đồng

1.2. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập:

Nội dung đề xuất hỗ trợ dưới đây dựa trên cơ sở thực trạng nghèo đói, những tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là khai thác tiềm năng từ rừng, đất lâm nghiệp. Những nội dung đề xuất hỗ trợ chủ trọng vào đối tượng người nghèo nhằm cải thiện nhanh tình hình mất an ninh lương thực thông qua việc hỗ trợ trong thời gian họ chưa tự túc được lương thực. Bên cạnh đó, chiến lược đề xuất hỗ trợ cũng tập trung vào tạo cơ sở nền tảng để thúc đẩy sản xuất phát triển, đặc biệt là thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp; nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ cho đội ngũ khuyến nông (khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư); đầu tư hỗ trợ cải thiện cơ sở vật chất cho hệ thống khuyến nông. Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình cây trồng, vật nuôi là thế mạnh của địa phương, từ đó tạo tiền đề để phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững.

1.2.1. Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 6.990 triệu đồng

Kinh phí: 1398 ha x 05 triệu đồng/ha = 6.990,00 triệu đồng

- Hỗ trợ nhận khoán, bảo vệ rừng: 757,6 triệu đồng

Kinh phí: 947 ha x 0,8 triệu đồng/ha = 757,60 triệu đồng

- Chi phí giao đất, giao rừng: 351,8 triệu đồng

Kinh phí: 2345 ha x 0,15 triệu đồng/ha = 351,80 triệu đồng

Tổng kinh phí: 8.099,4 triệu đồng

1.2.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất

- Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất: 6.810 triệu đồng

Kinh phí: 1362 ha x 05 triệu đồng/ha = 6.810,00 triệu đồng

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi: 2.761 triệu đồng

Kinh phí: 2761 hộ x 01 triệu đồng/hộ = 2.761,00 triệu đồng

- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản:

Kinh phí: 1959 hộ x 01 triệu đồng/hộ = 1.959,00 triệu đồng

- Hỗ trợ tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh cho gia súc, gia cầm: 357,7 triệu đồng

Tổng kinh phí: 11.887,7 triệu đồng

1.3. Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ cán bộ KNKL tại thôn bản

- Xây dựng mô hình trình diễn chăn nuôi, trồng trọt (với 404 mô hình, định mức tại biểu 05): 6.345,00 triệu đồng

- Nhân rộng mô hình:

Kinh phí: 738 MH x 10 triệu đồng/MH = 7.380,00 triệu đồng

Tổng kinh phí: 13.725,00 triệu đồng

1.4. Hỗ trợ vay vốn

Vay vốn phát triển sản xuất:

Kinh phí: 2245 hộ x 10 triệu đồng/hộ = 22.450,00 triệu đồng

- Vay vốn để giải quyết việc làm: 8.464 triệu đồng

Kinh phí: 1058 hộ x 08 triệu đồng/hộ = 8.464,00 triệu đồng

Tổng kinh phí: 30.914 triệu đồng

2. Nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân:

2.1. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ xã về các chính sách XDGN, kiến thức về quản lý các chương trình, dự án:

Kinh phí: 146 người x 4 triệu đồng/người = 868,00 triệu đồng

2.2. Tập huấn kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, xây dựng mô hình sản xuất mới, tham quan học tập kinh nghiệm:

Kinh phí: 2298 người x 3 triệu đồng/người = 6.894,00 triệu đồng

2.3. Hỗ trợ đào tạo nghề xuất khẩu lao động: 2.055 triệu đồng

Kinh phí: 220 người x 15 triệu đồng/người = 3.300,00 triệu đồng

Tổng kinh phí: 11.062,00 triệu đồng

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh:

3.1. Đường giao thông ra khu sản xuất: 30 công trình (60 km)

3.2. Hệ thống các công trình thủy lợi: 23 công trình

3.3. Trường học, nhà ở giáo viên: 37 công trình

3.4. Xây dựng trạm y tế: 04 công trình

3.5. Xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung: 07 công trình

3.6. Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng: 14 công trình

3.7. Giếng phân tán: 160 cái

Tổng kinh phí: 96.700,00 triệu đồng

III. Nguồn vốn:

1. Vốn ngân sách Trung ương: lồng ghép các chương trình 135 giai đoạn 2011-2015; Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... theo Quyết định 1592/CP; các Chương trình mục tiêu Quốc gia khác.

2. Huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án, tiếp tục thu hút các nguồn tín dụng, vốn tài trợ ODA, NGO và các tổ chức kinh tế, các nhà hảo tâm, vốn huy động từ cộng đồng và bản thân của người lao động.

3. Vốn ngân sách địa phương:

*** Cơ cấu nguồn vốn như sau:**

- Vốn chương trình mục tiêu:

a. Vốn Chương trình 135 giai đoạn 2012-2015: hiện có 06 xã và 04 thôn bản thuộc diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II.

Theo định mức Quyết định 101/QĐ-TTg:

1.360 triệu đồng/xã/năm x 06 xã x 04 năm = 32.640,00 triệu đồng

265 triệu đồng/thôn/năm x 04 thôn x 04 năm = 4.240,00 triệu đồng

Tổng nguồn vốn lồng ghép chương trình 135 là: 36.880,00 triệu đồng

b. Chương trình 134/CP theo quyết định 1592/CP đầu tư thực hiện các công trình nước sinh hoạt.

Tổng nguồn vốn lồng ghép chương trình 134 là: 11.800,00 triệu đồng

c. Chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo:

Tổng nguồn vốn lồng ghép chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo là: 18.500,00 triệu đồng

d. Chương trình mục tiêu Nông thôn mới: là 20.000,00 triệu đồng

- **Vốn huy động các nhà hảo tâm, vốn tài trợ của các tổ chức:** là 30.000 triệu đồng

- **Vốn ngân sách địa phương:** 29.094,05 triệu đồng. Phân kỳ cụ thể như sau:

+ Năm 2012: 12.112,9 triệu đồng

+ Năm 2013: 7.259,3 triệu đồng.

+ Năm 2014: 5.329,6 triệu đồng

+ Năm 2015: 4.392,2 triệu đồng

- **Vốn vay của các tổ chức tín dụng** (các hộ vay): 30.914,00 triệu đồng.

Phần thứ năm

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Giải pháp

1. Giải pháp về phát triển sản xuất.

1.1. Tăng cường công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch.

- Rà soát, hoàn thiện các loại quy hoạch, đặc biệt coi trọng và tập trung cho quy hoạch phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng các điểm dân cư, trung tâm thị trấn, cụm xã; soát xét lại quy hoạch bố trí dân cư ở những xã vùng biên giới và một số vị trí chưa hợp lý theo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, bảo đảm an ninh quốc phòng vững chắc; quy hoạch ổn định định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Các chương trình đầu tư phát triển phải bám sát vào đúng với các quy định đã được phê duyệt, thực hiện phổ biến, công khai quy hoạch để người dân và các tổ chức kinh tế, các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh theo đúng định hướng của Nhà nước.

1.2. Đẩy mạnh phát triển sản xuất

- Căn cứ vào nhu cầu của người dân, quy định, kế hoạch sử dụng đất và quỹ đất thực tế của địa phương để thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho người dân, đảm bảo cho người dân có diện tích đất sản xuất.

- Rà soát, thu hồi một số diện tích đất đã cấp cho các tổ chức, các doanh nghiệp, nông trường, lâm trường... mà không sử dụng đúng mục đích, không hiệu quả để cấp lại cho các hộ gia đình đảm bảo quỹ đất sản xuất;

- Đẩy mạnh khuyến khích sản xuất ngành chăn nuôi, khoanh vùng chăn nuôi, đặc biệt là phát triển chăn nuôi gia cầm; Khai thác nuôi cá nước ngọt ở những nơi có mặt nước, ao, hồ;

- Mỗi thôn xây dựng mô hình điểm về sản xuất trồng trọt, chăn nuôi. Chọn những hộ biết làm ăn và những hộ nghèo tự giác tham gia.

- Tăng cường hoạt động khuyến nông ở cơ sở, chú trọng hình thức chuyển giao kỹ thuật theo hình thức "bắt tay chỉ việc" và khuyến khích phương pháp "nông

dân huấn luyện nông dân” đối với những nơi trình độ người dân hạn chế, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Giải pháp về nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ cấp xã, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ; tiếp tục quan tâm đầu tư, uốn nắn sau khi đào tạo, từng bước nâng cao năng lực quản lý, điều hành và trình độ chuyên môn, giảm dần tình trạng ỷ lại vào sự giúp đỡ của cán bộ tăng cường, luân chuyển từ nơi khác đến.

- Có chính sách thu hút cán bộ, công chức và sinh viên mới ra trường về công tác tại xã; Xây dựng chính sách đãi ngộ, phụ cấp, bổ nhiệm, phù hợp đối với cán bộ tăng cường, luân chuyển về cơ sở.

- Tập huấn kỹ thuật cho người dân về phát triển sản xuất: chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp; tập huấn về kinh tế hộ; tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở một số mô hình, một số hộ sản xuất giỏi;

- Tuyên truyền, vận động nhân dân tự mình vươn lên xóa đói giảm nghèo; làm sao cho mỗi một người dân ý thức được rằng: công cuộc xóa đói giảm nghèo trách nhiệm chính là của các hộ;

3. Giải pháp về xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Ưu tiên bố trí đầu tư xây dựng các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh như: Thủy lợi, đường liên xã, liên thôn, hồ chứa nước, kênh mương thủy lợi, nước sinh hoạt, điện, hệ thống trạm y tế, trường học, nhà ở cho giáo viên, nhà ở cho hộ nghèo.

- Tăng cường công tác chỉ đạo hướng dẫn, thanh tra việc tổ chức thực hiện đối với các hoạt động sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội và vốn đầu tư theo đúng mục tiêu của đề án và các chính sách của Nhà nước. Nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư, chính quyền cấp cơ sở.

4. Giải pháp về huy động, quản lý và sử dụng vốn:

- Tích cực huy động các nguồn vốn khác nhau cho sự nghiệp xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở địa phương, bao gồm: Các nguồn vốn ngân sách Trung ương, Ngân sách địa phương, vốn của các tổ chức tín dụng, vốn tài trợ ODA, NGO và các tổ chức kinh tế, các nhà hảo tâm, vốn huy động từ cộng đồng và bản thân của người lao động;

- Khuyến khích các Doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhằm giải quyết “đầu ra” và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương;

Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn ngay từ khâu xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện.

II. Tổ chức thực hiện và phân công nhiệm vụ:

- Ủy ban nhân dân tỉnh: Phê duyệt đề án; quyết định phân bổ vốn hàng năm theo đề nghị của Ban chỉ đạo XĐGN tỉnh;

- Ban Dân tộc là cơ quan thường trực của Đề án có nhiệm vụ phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính đề xuất bố trí vốn hàng năm cho các địa phương, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện các giải pháp cân đối, lồng ghép các nguồn đầu tư để bố trí kế hoạch hàng năm đảm bảo tiến độ, hoàn thành các mục tiêu đề ra của Đề án;

- Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc bố trí vốn đảm bảo thực hiện có hiệu quả, tăng cường hướng dẫn quản lý tốt về lĩnh vực tài chính;

- Sở Tài nguyên - Môi trường: Quy hoạch, phân loại, thu hồi đất để khai thác và sử dụng đất một cách hợp lý;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo, bố trí cây trồng, con nuôi phát triển sản xuất phù hợp với địa phương; chỉ đạo xây dựng các mô hình điểm về trồng trọt, chăn nuôi và nhân rộng mô hình;

- Sở Lao động và TBXH: Theo dõi, chỉ đạo công tác XDGN;

- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: chuẩn bị các nguồn vốn để cho vay phát triển sản xuất đúng đối tượng đồng bào;

- Các Sở, ban ngành căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình và sự phân công của Ban chỉ đạo phối hợp chặt chẽ các thành viên Ban chỉ đạo tham mưu cho UBND tỉnh quyết định và chỉ đạo thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của đề án, hướng dẫn huyện trong quá trình tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện;

- Ủy ban nhân dân các huyện: làm chủ đầu tư, chỉ đạo xây dựng chương trình hành động và kế hoạch cụ thể hàng năm, tổng hợp nhu cầu, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, lồng ghép các chương trình đầu tư trên địa bàn huyện, phê duyệt kế hoạch hàng năm các xã để thực hiện đề án. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan thường trực Đề án và UBND tỉnh.

KẾT LUẬN

Xoá đói, giảm nghèo là chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm phấn đấu thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng, các địa bàn, cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Những năm qua, cùng với sự quan tâm giúp đỡ về mọi mặt của Trung ương, của tỉnh, của các tổ chức tài trợ qua những chương trình dự án chính sách đầu tư hỗ trợ, đến nay tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng đã có những bước chuyển biến và phát triển khá mạnh mẽ. Song, đánh giá một cách toàn cục thì đời sống, vật chất của người dân ở các xã ĐBKK còn rất nhiều khó khăn, chất lượng cuộc sống thấp. Tình trạng hộ gia đình thiếu ăn trong kỳ giáp hạt thường xuyên xảy ra; người nghèo luôn bị ốm đau bệnh tật, khó tiếp cận các dịch vụ phát triển và nâng cao năng lực cộng đồng.

Cư trú và sinh tồn trong không gian miền núi, đồng bào dân tộc Vân Kiều, Pa Cô đã chịu đựng nhiều gian khổ trong chiến tranh để cùng với cả tỉnh, cả nước giành thắng lợi hoàn toàn. Nay trong thời kỳ xây dựng và đổi mới đất nước, người Vân Kiều Pa Cô không cam chịu đói nghèo, quyết tâm làm giàu để đi lên với cộng đồng các dân tộc. Trong điều kiện cụ thể về tự nhiên và xã hội không thuận lợi, việc tiến kịp với các địa phương khác là điều khó thực hiện nếu không có sự quan tâm giúp đỡ của các cấp, các ngành của tỉnh và TW.

Thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; các chính sách, dự án hiện hành và thực trạng về phát triển kinh tế - xã hội, tình hình đói nghèo trong thời gian qua, UBND tỉnh Quảng Trị xây dựng đề án “Giảm nghèo bền vững cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có tỷ lệ hộ nghèo cao” đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư và hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tế của từng địa phương nhằm thực hiện đạt hiệu quả cao nhất nội dung Đề án.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 4 xem xét thông qua./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Cường

Biểu số: 01

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2011 CÁC XÃ CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 50% TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Đơn vị	Số hộ, nhân khẩu cuối năm 2011				Kết quả điều tra cuối năm 2011				
		Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Trong đó DTTS		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
I	Hướng Hóa									
1	A Túc	448	2214	435	2177	237	52.90	101	22.54	
2	Xy	326	1742	322	1724	235	72.09	19	5.83	
3	Hướng lộc	473	2638	417	2006	248	52.43	42	8.88	
4	Húc	588	3157	554	2985	362	61.56	100	17.01	
5	Hướng Linh	421	2020	416	1403	273	64.85	16	3.80	
6	Hướng Sơn	376	1840	364	1860	206	54.79	82	21.81	
IV	GIO LINH									
7	Linh Thượng	427	1760	390	1642	243	56.91	23	5.39	
8	Vĩnh Trường	158	634	119	502	79	50.00	30	18.99	
V	VĨNH LINH									
9	Vĩnh Ô	263	1180	256	1158	220	83.65	10	3.80	
	Tổng số	3480	17185	3273	15457	2103	60.43	423	12.16	

Biểu số: 02

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2011 CÁC THÔN,
BẢN CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 50% TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

TT	Đơn vị	Số Hộ	Số nhân khẩu	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo
A	HƯƠNG HÓA				
I	Tân Hợp				
1	Tà Đủ	27	133	22	81.5
II	Tân Thành				
2	Ha	31	155	22	71.0
3	Lệt	64	338	40	62.5
III	Lao Bảo				
4	Khe Đá	75	179	40	53.3
IV	Thanh				
5	Bản 8	44	256	22	50.0
6	Bản 9	54	312	32	59.3
7	Thanh 1	88	470	53	60.2
8	Thanh 4	50	260	30	60.0
V	A Dơi				
9	Pa Roi	53	273	27	50.9
10	A Dơi Đór	63	399	37	58.7
VI	Hướng Tân				
11	Xa Rê	98	463	58	59.2
12	Ruộng	96	482	58	60.4
13	Xa Rương	20	150	17	85.0
VII	Hướng Phùng				
14	Chênh Vênh	92	370	46	50.0
VIII	Hướng Việt				
15	Chai	34	171	20	58.8
IX	Hướng Lập				
16	Cuôi	22	120	13	59.1
17	Ta Păng	22	127	15	68.2
18	Tri	29	165	16	55.2
19	Sê Pu	26	152	13	50.0
20	Cộp	18	95	13	72.2
B	VĨNH LINH				
X	Vĩnh Khê				
21	Bến Mừng	26	108	14	53.8
22	Khe Lương	50	201	33	66.0
XI	Vĩnh Hà				
23	Bãi Hà	28	109	17	60.7
	Tổng số	1110	5488	658	59.28

Biểu số: 03



DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÁC XÃ CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 50% GIAI ĐOẠN 2012-2015

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	H.lĩnh	H.Sơn	H.Lộc	Xy	Húc	A Túc	H: HÓA	L. Thương	V. Trường	G. LÍNH	Vĩnh Ô	V. LINH	T. cộng	Thành tiền
I	Quy hoạch các điểm dân cư và khu sản xuất															4800.0
1	Quy hoạch điểm dân cư	Điểm		2	3	2	3	2	12	1	1	2			14	2800.0
2	Quy hoạch vùng sản xuất	Vùng		2	3	2	4		11	2	2	4	5	5	20	2000.0
II	Hỗ trợ phát triển SX															47402.3
1	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập															14530.3
1.1	Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng															7004.3
a	Hỗ trợ trồng rừng SX	ha		100	248	10	215	50	623	250	250	500	100	100	1223	6115.0
b	Hỗ trợ hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng	ha			248	10	245	40	543		100	100	100	100	743	594.4
c	Chi phí giao đất, giao rừng	ha		100	496	20	460	90	1166	250	350	600	200	200	1966	294.9
1.2	Chính sách hỗ trợ SX															7526.0
a	Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất	ha														3800.0
+	Khai hoang ruộng nước	ha		20	35	10	75	15	155	5	5	10	20	20	185	925.0
+	Khai hoang đất nương rẫy	ha	40		50	10	65		165	30	70	100	50	50	315	1575.0
+	Phục hoá đất canh tác	ha		5	50	30	65	30	180		30	30	50	50	260	1300.0
b	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho hộ nghèo	hộ	273	206	248	235	362	237	1561	243	79	322	220	220	2103	2103.0
c	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản	Hộ	257	300	81	50	205	250	1143	150	100	250	100	100	1493	1493.0
d	Hỗ trợ tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	Tr. đồng	60	40				30	130						130	130.0

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	H.linh	H.Son	H.Lộc	Xy	Húc	A Túc	H.HÓA	L.Thượng	V.Trường	G.LINH	Vinh Ô	V.LINH	T.cộng	Thành tiền
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ cán bộ KNKL tại thôn bản															10270.0
a	Mô hình trình diễn	Mô hình														4860.0
	1, Trồng cao su	"				10			10				5	5	15	300.0
	2, Trồng cây bời lời	"				12			12						12	60.0
	3, Cây cà phê	"		32					32						32	640.0
	4, Lúa nước	"		7	10	6	9		32				5	5	37	185.0
	5, Trồng sắn	"				15			15						15	75.0
	6, Nấm rơm	"						20	20						20	100.0
	7, chăn nuôi bò	"		24					24	1	1	2	5	5	31	620.0
	8, Chăn nuôi lợn	"			10	6	9	10	35	2	2	4	5	5	44	880.0
	9, Nuôi cá nước ngọt	"		24	14		55		93						93	1860.0
	10, Nuôi dê	"				6			6						6	120.0
	11, Nuôi gà	"									2	2			2	20.0
b	Nhân rộng MH trình diễn	Mô hình		35	40	50	200	211	536				5	5	541	5410.0
3	Nhu cầu vay vốn															22602.0
a	Hỗ nghèo vay vốn PT SX	Hộ	257	300	248	60	300	270	1435	80	70	150	100	100	1685	16850.0
b	Vay vốn để giải quyết việc làm	Hộ			248	50	156	100	554	15	50	65	100	100	719	5752.0
III	Đào tạo nâng cao năng lực															7532.0
1	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ xã về các chính sách XĐGN, kiến thức về quản lý các chương trình, dự án.	Người	20	20	22	10	20	20	112	12	7	19	15	15	146	584.0

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	H.lính	H.Sơn	H.Lộc	Xy	Húc	A Túc	H.HÓA	L.Thượng	V.Trường	G.LINH	Vinh Ô	V.LINH	T.cộng	Thành tiền
2	Tập huấn về kinh tế hộ, KNKL, xây dựng mô hình sản xuất, tham quan học tập kinh nghiệm.	Người	400	240	60	50	210	400	1360	100	16	116	200	200	1676	5028.0
3	Hỗ trợ đào tạo nghề xuất khẩu lao động	Người			13	20		20	53	50	15	65	10	10	128	1920.0
IV	Xây dựng CSHT phục vụ sản xuất và dân sinh															96700.0
1	Đường giao thông: liên thôn, liên xã, vào khu sản xuất	C.trình (km)	2	1	5	2	6	3	19	3	4	7	4	4	30	30000.0
2	Hệ thống các công trình thủy lợi	C.trình	3	4	3	2	4	2	18	2		2	3	3	23	18400.0
3	Xây dựng các công trình nước sinh hoạt	C.trình	1	1		2	2	1	7						7	7000.0
4	Trường học, nhà ở cho giáo viên	C.trình	2	3	10	3	11	3	32	2		2	3	3	37	18500.0
5	Xây dựng trạm y tế	trạm	1		1				2	1	1	2			4	4000.0
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	1	4	1	2	1	3	12				2	2	14	14000.0
7	Giếng khoan	cái			10	10		20	40	80	20	100	20	20	160	4800.0
TỔNG CỘNG																156434.3

Bao gồm:

1, Vốn hỗ trợ đầu tư:

Trong đó:

Vốn hỗ trợ PTSX

Vốn đào tạo nâng cao năng lực

Vốn đầu tư xây dựng CSHT

2, Vốn vay ưu đãi

129032.3

24800.3

7532.0

96700.0

22602.0

19.22%

5.84%

74.94%

Vốn hỗ trợ đầu tư

Vốn hỗ trợ đầu tư

Vốn hỗ trợ đầu tư

21

DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÁC THÔN CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 50%
GIAI ĐOẠN 2012-2015

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	V.Khế	V.Hà	A Dời	H.Lập	H.Tân	Thanh	T. Thành	T.Hợp	Lao Bảo	H.Việt	H.Phùng	Tổng số	Thành tiền (triệu đồng)
I	Hỗ trợ phát triển sản xuất														17223.75
I	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập														5456.75
1.1	Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng														1095.05
a	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	ha	30	15	10	50	5			25	30	10		175.00	875
b	Hỗ trợ hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng sản xuất	ha	30	15		100	5			15	30	9		204.00	163.2
c	Chi phí giao đất, giao rừng	Tr.đồng	60.00	30.00	10.00	150.00	10.00			40.00	60.00	19.00		379.00	56.85
1.2	Chính sách hỗ trợ sản xuất														4361.7
a	Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất	ha													3010
+	Khai hoang ruộng nước	ha	4	2	3	20			6		5	8	2	50.00	250
+	Khai hoang đất nương rẫy	ha			10	20		294	5	10	25	5	38	407.00	2035
+	Phục hoá đất canh tác	ha	17	8	20	60			10	30				145.00	725
b	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho hộ nghèo	Tr.đồng													658
c	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, tạo diện tích nuôi trồng thủy sản	Hộ	34	16	51	100	10	137	20	32	40	20	6	466.00	466
d	Hỗ trợ tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	Tr.đồng	16.7		10		65	32	20		10	38		227.7	227.7
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ cán bộ KNKL tại thôn bản														3455
a	Xây dựng mô hình trình diễn chăm	Mô hình													1485
	I, Trồng cao su	"	2	1				4	2					9.00	180

	2, Trồng cây bời lời																	4.00	20
	3, Cây cà phê																	5.00	100
	4, Tiêu																	2.00	10
	5, Lúa nước			2				5										9.00	45
	6, Chăn nuôi bò			2		1		5	5			2						23.00	460
	7, Chăn nuôi trâu																	2.00	20
	8, Chăn nuôi lợn			2		1		10				2						20.00	400
	9, Nuôi cá nước ngọt																	3.00	60
	10, Nuôi dê									5								6.00	120
	11, Trồng sắn							10										14.00	70
b	Nhân rộng mô hình trình diễn chấ	Mô hình	5		5			30		10								197.00	1970
3	Nhu cầu vay vốn																		8312
1	Hộ nghèo vay vốn PTSX	Hộ	34		17			64		150								560.00	5600
2	Vay vốn để giải quyết việc làm	Hộ	34					85		200								339.00	2712
II	Đào tạo nâng cao năng lực																		3530.00
1	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ xã về các chính sách XDGN, kiến thức về quản lý các chương trình, dự án.	Người		5		2		20		2								71.00	284
2	Tập huấn về kinh tế hộ, KNKL, xây dựng mô hình sản xuất, tham quan học tập kinh nghiệm.	Người		67		17		50				30						622.00	1866
3	Hỗ trợ đào tạo nghề xuất khẩu lao động	Người		3				30		50								92.00	1380
TỔNG CỘNG																			20753.75

1, Vốn hỗ trợ đầu tư

12441.8

Trong đó:

Vốn hỗ trợ PTSX

8911.8

Vốn đào tạo nâng cao năng lực

3530.0

2, Vốn vay ưu đãi

8312.0

(71.63% vốn hỗ trợ đầu tư)
(28.37% vốn hỗ trợ đầu tư)

Tổng cộng:

20753.8

23

Biểu số: 05

TỔNG NHU CẦU ĐẦU TƯ CỦA CÁC XÃ, THÔN CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TRÊN 50% TRONG GIAI ĐOẠN 2012-2015

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	Định mức (tr.đồng/đơn vị)	Xã		Thôn		Tổng cộng	
				Số lượng	Vốn (tr.đồng)	Số lượng	Vốn (tr.đồng)	Số lượng	Tổng vốn
I	Quy hoạch các điểm dân cư và khu sản xuất				4800				4800.0
1	Quy hoạch điểm dân cư	Điểm	200	14	2800			14	2800.0
2	Quy hoạch vùng sản xuất	Vùng	100	20	2000			20	2000.0
II	Hỗ trợ phát triển SX				47402.3		17223.8		64626.1
1	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập				14530.3		5456.8		19987.1
1.1	Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng				7004.3		1095.1		8099.4
a	Hỗ trợ trồng rừng SX	ha	5	1223	6115	175	875.0	1398	6990.0
b	Hỗ trợ hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng	ha	0.8	743	594.4	204	163.2	947	757.6
c	Chi phí giao đất, giao rừng	ha	0.15	1966	294.9	379	56.9	2345	351.8
1.2	Chính sách hỗ trợ SX				7526		4361.7		11887.7
a	Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất	ha			3800		3010.0	1362	6810.0
+	Khai hoang ruộng nước	ha	5	185	925	50	250.0	235	1175.0
+	Khai hoang đất nương rẫy	ha	5	315	1575	407	2035.0	722	3610.0
+	Phục hồi đất canh tác	ha	5	260	1300	145	725.0	405	2025.0
b	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho hộ nghèo	hộ	1	2103	2103	658	658.0	2761	2761.0
c	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản	Hộ	1	1493	1493	466	466.0	1959	1959.0
d	Hỗ trợ tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	Tr.đồng		130	130	227.7	227.7	358	357.7

2	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ cán bộ KNKL tại thôn bản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3	Hỗ trợ đào tạo nghề xuất khẩu lao động	Người	15	128	1920	92	1380.0	220	3300.0
IV	Xây dựng CSHT phục vụ sản xuất và dân sinh				96700				96700.0
1	Đường giao thông: liên thôn, liên xã, vào khu sản xuất	C.trình (km)	1000	30	30000			30	30000.0
2	Hệ thống các công trình thủy lợi	C.trình	800	23	18400			23	18400.0
3	Xây dựng các công trình nước sinh hoạt	C.trình	1000	7	7000			7	7000.0
4	Trường học, nhà ở cho giáo viên	C.trình	500	37	18500			37	18500.0
5	Xây dựng trạm y tế	trạm	1000	4	4000			4	4000.0
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn	1000	14	14000			14	14000.0
7	Giếng khoan	cái	30	160	4800			160	4800.0
TỔNG CỘNG					156434.3		20753.75		177188.05

1, Vốn hỗ trợ đầu tư

Trong đó:

Vốn hỗ trợ PTSX

Vốn đào tạo nâng cao năng lực

Vốn đầu tư xây dựng CSHT

2, Vốn vay ưu đãi

141474.05

33712.1

11062.0

96700.0

30914.0

(23,83% vốn hỗ trợ đầu tư)

(7,82% vốn hỗ trợ đầu tư)

(68,35% vốn hỗ trợ đầu tư)

b	Nhân rộng MH trình diễn	Mô hình	738	7380.00			3690.0	3690.0		7380	
3	Nhu cầu vay vốn			30914.00	8851.00	7897.78	7419.36	6745.86			30914.0
a	Hộ nghèo vay vốn PTSX	Hộ	2245	22450.00	6735	5612.5	5388	4714.5			22450.0
b	Vay vốn giải quyết việc làm	Hộ	1058	8464.00	2116	2285.28	2031.36	2031.4			8464.0
III	Đào tạo nâng cao năng lực			11062.00	3526.56	3613.36	2998.08	924.00		11062.0	
1	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ xã về các chính sách XDBGN, kiến thức về quản lý các chương trình, dự án.	Người	217	868.00	390.6	477.4				868.0	
2	Tập huấn về kinh tế hộ, KNKL, xây dựng mô hình sản xuất, tham quan học tập kinh nghiệm.	Người	2298	6894.00	2343.96	2343.96	2206.08			6894.0	
3	Hỗ trợ đào tạo nghề xuất khẩu lao động	Người	220	3300.00	792	792	792	924.0		3300.0	
IV	Xây dựng CSHT phục vụ sản xuất và dân sinh			96700.00	30996.00	29524.00	21330.00	14850.00	96700.0		
1	Đường giao thông: liên thôn, liên xã, vào khu sản xuất	C.trình (km)	30	30000.00	7500	7500	7500	7500.0	30000.0		
2	Hệ thống các công trình thủy lợi	C.trình	23	18400.00	9936	8464			18400.0		
3	Xây dựng các công trình nước sinh hoạt	C.trình	7	7000.00	1750	1750	1750	1750.0	7000.0		
4	Trường học, nhà ở cho giáo viên	C.trình	37	18500.00	9250	9250			18500.0		
5	Xây dựng trạm y tế	Trạm	4	4000.00	1120	1120	1760		4000.0		
6	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	Nhà	14	14000.00			8400	5600.0	14000.0		
7	Giếng khoan	cái	160	4800.00	1440	1440	1920		4800.0		
TỔNG CỘNG				177188.05	57171.8	52407.4	39072.5	28536.3	96700.0	49574.05	30914.0

PHÂN KỲ ĐẦU TƯ VỐN GIAI ĐOẠN 2012-2015

TT	Danh mục đầu tư	Đơn vị	Tổng số		Phân kỳ đầu tư				Nguồn vốn		
			Số lượng	Vốn	2012	2013	2014	2015	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Vốn vay
I	Quy hoạch các điểm dân cư và khu sản xuất			4800.00	4800.0					4800.0	
1	Quy hoạch điểm dân cư	Điểm	14	2800.00	2800					2800	
2	Quy hoạch vùng sản xuất	Vùng	20	2000.00	2000					2000	
II	Hỗ trợ phát triển SX			64626.05	17849.2	19270.1	14744.4	12762.3		33712.1	30914
1	Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập			19987.05	6460.2	7565.3	3635.1	2326.5		19987.1	
1.1	Hỗ trợ trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng			8099.35	2035.8	2217.0	2217.0	1629.6		8099.35	
a	Hỗ trợ trồng rừng SX	ha	1398	6990.00	1677.6	1957.2	1957.2	1398.0		6990	
b	Hỗ trợ hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng	ha	947	757.60	189.4	189.4	189.4	189.4		757.6	
c	Chi phí giao đất, giao rừng	ha	2345	351.75	168.84	70.35	70.35	42.2		351.75	
1.2	Chính sách hỗ trợ SX			11887.70	4424.40	5348.34	1418.13	696.85		11887.7	
a	Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất	ha	1362	6810.00	2860.2	3949.8				6810	
b	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho hộ nghèo	hộ	2761	2761.00	828.3	662.64	662.64	607.4		2761	
c	Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản	Hộ	1959	1959.00	646.47	646.47	666.06			1959	
d	Hỗ trợ tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	Tr.đồng	358	357.70	89.425	89.425	89.425	89.4		357.7	
2	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ cán bộ KNKL tại thôn bản			13725.00	2538.00	3807.00	3690.00	3690.00		13725	
a	Mô hình trình diễn	Mô hình	404	6345.00	2538	3807				6345.0	

2/2